STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá viện phí TT13	Giá BHYT TT13	Giá TT22
687	Adenovirus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
688	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	65600	65600	67,800
689	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68000	68000	70,300
690	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự độn	Lần	298000	298000	306,000
691	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
692	BK/JC virus Real-time PCR	Lần	458000	458000	472,000
693	Chlamydia Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
694	Chlamydia test nhanh	Lần	71600	71600	74,000
695	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	178000	178000	184,000
696	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Lần	178000	178000	184,000
697	Chlamydia PCR	Lần	464000	464000	478,000
698	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Lần	734000	734000	748,000
699	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
700	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
701	Clostridium difficile PCR	Lần	734000	734000	748,000
702	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Lần	814000	814000	828,000
703	Clostridium nuôi cấy, định danh	Lần	1314000	1314000	1,328,000
704	Clostridiumdifficile miễn dịch tự động	Lần	814000	814000	828,000
705	CMV Avidity	Lần	250000	250000	258,000
706	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1824000	1824000	1,838,000
707	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	113000	113000	116,000
708	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	113000	113000	116,000
709	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130000	130000	135,000
710	CMV IgM miễn dịch tự động	Lần	130000	130000	135,000
711	CMV Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
712	Coronavirus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
713	Cryptococcus test nhanh	Lần	113000	113000	116,000
714	Cryptosporidium test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
715	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
716	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	41700	41700	43,100
718	Demodex nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100

719	Demodex soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
720	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
721	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154000	154000	159,000
722	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	154000	154000	159,000
723	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130000	130000	135,000
724	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	154000	154000	159,000
725	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130000	130000	135,000
726	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Lần	130000	130000	135,000
727	Dengue virus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
728	Dengue virus serotype PCR	Lần	814000	814000	828,000
729	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
730	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
731	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	Lần	202000	202000	209,000
732	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	Lần	214000	214000	222,000
733	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	184000	184000	191,000
734	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	191000	191000	197,000
735	EBV Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
736	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Lần	184000	184000	191,000
737	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	Lần	191000	191000	197,000
738	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
739	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
740	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
741	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	178000	178000	184,000
742	Enterovirus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
743	EV71 Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
744	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	178000	178000	184,000
745	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	178000	178000	184,000
746	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
747	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
748	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
749	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	41700	41700	43,100
750	Hantavirus test nhanh	Lần	71600	71600	74,000
751	HAV Ab test nhanh	Lần	119000	119000	123,000

752	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	106000	106000	110,000
753	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	106000	106000	110,000
754	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	101000	101000	104,000
755	HAV total miễn dịch tự động	Lần	101000	101000	104,000
756	HBc total miễn dịch bán tự động	Lần	71600	71600	74,000
757	HBc total miễn dịch tự động	Lần	71600	71600	74,000
758	HBcAb test nhanh	Lần	59700	0	61,700
759	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	95500	95500	98,700
760	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	95500	95500	98,700
761	HBeAb test nhanh	Lần	59700	59700	61,700
762	HBsAb định lượng	Lần	116000	116000	119,000
763	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	71600	71600	74,000
764	HBsAb test nhanh	Lần	59700	59700	61,700
765	HBsAg định lượng	Lần	471000	471000	482,000
766	HBsAg khẳng định	Lần	614000	614000	628,000
767	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1314000	1314000	1,328,000
768	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	664000	664000	678,000
769	HBV genotype PCR	Lần	1064000	1064000	1,078,000
770	HBV genotype Real-time PCR	Lần	1564000	1564000	1,578,000
771	HBV genotype Real-time PCR[Virus genotype Real-time PCR]	Lần	1564000	1564000	1,578,000
772	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	2624000	2624000	2,638,000
773	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	1114000	1114000	1,128,000
774	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
775	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Lần	544000	544000	558,000
776	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1324000	1324000	1,338,000
777	HCV genotype giải trình tự gene	Lần	2624000	2624000	2,638,000
778	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	214000	214000	222,000
779	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Lần	411000	411000	422,000
780	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	315000	315000	324,000
781	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
782	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	156000	156000	161,000
783	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
784	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000

785	HEV Ab test nhanh	Lần	119000	119000	123,000
786	HEV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	313000	313000	321,000
787	HEV IgG miễn dịch tự động	Lần	313000	313000	321,000
788	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	313000	313000	321,000
789	HEV IgM miễn dịch tự động	Lần	313000	313000	321,000
790	HEV IgM test nhanh	Lần	119000	119000	123,000
791	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130000	130000	135,000
792	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	lần	130000	130000	135,000
793	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	942000	942000	956,000
794	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	2624000	2624000	2,638,000
795	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65600	65600	67,800
796	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38200	38200	39,500
797	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	1064000	1064000	1,078,000
798	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1564000	1564000	1,578,000
799	HPV Real-time PCR	Lần	379000	379000	390,000
800	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Lần	214000	214000	222,000
801	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Lần	214000	214000	222,000
802	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154000	154000	159,000
803	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	154000	154000	159,000
804	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	Lần	154000	154000	159,000
805	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	154000	154000	159,000
806	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Lần	214000	214000	222,000
807	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	Lần	214000	214000	222,000
808	HSV Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
809	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Lần	1564000	1564000	1,578,000
810	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170000	170000	175,000
811	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	433000	433000	444,000
812	Leptospira PCR	Lần	734000	734000	748,000
813	Leptospira test nhanh	Lần	138000	138000	143,000
814	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	252000	252000	259,000
815	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Lần	252000	252000	259,000
816	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Lần	68000	68000	70,300
817	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300

818	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Lần	814000	814000	828,000
819	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Lần	172000	172000	177,000
820	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Lần	814000	814000	828,000
821	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	358000	358000	370,000
822	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Lần	889000	889000	903,000
823	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	342000	342000	924,000
824	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Lần	184000	184000	191,000
825	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Lần	734000	734000	748,000
826	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Lần	238000	238000	246,000
827	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Lần	348000	348000	356,000
828	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	11900	11900	12,300
829	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Lần	1514000	1514000	1,528,000
830	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
831	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297000	297000	307,000
832	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
833	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
834	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Lần	250000	250000	258,000
835	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Lần	250000	250000	258,000
836	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
837	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
838	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297000	297000	307,000
839	Neisseria gonorrhoeae PCR	Lần	464000	464000	478,000
840	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Lần	734000	734000	748,000
841	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
842	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297000	297000	307,000
843	Neisseria meningitidis PCR	Lần	814000	814000	828,000
844	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
845	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	196000	196000	202,000
846	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	436000	436000	463,000
847	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Lần	434000	434000	464,000
848	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	Lần	914000	914000	928,000
849	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Lần	664000	664000	678,000
850	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Lần	172000	172000	177,000

851	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	278000	278000	286,000
852	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
853	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
854	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8500	8500	8,600
855	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
856	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
857	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
858	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32100	32100	33,200
859	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	32100	32100	33,200
860	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
861	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Lần	358000	358000	370,000
862	Rickettsia PCR		734000	734000	748,000
863	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
864	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
865	Rotavirus PCR	Lần	734000	734000	748,000
866	Rotavirus test nhanh	Lần	178000	178000	184,000
867	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	143000	143000	148,000
868	RSV Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
869	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	149000	149000	154,000
870	Rubella virus Avidity	Lần	298000	298000	306,000
871	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
872	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
873	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	143000	143000	148,000
874	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Lần	143000	143000	148,000
875	Rubella virus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
876	Salmonella Widal	Lần	178000	178000	184,000
877	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
878	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
879	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
880	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
881	Siêu âm bán phần trước	Lần	208000	208000	220,000
882	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41700	41700	43,100
883	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000

884	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
885	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
886	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	41700	41700	43,100
887	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	65600	65600	67,800
888	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
889	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
890	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	41700	41700	43,100
891	Toxoplasma Avidity	Lần	252000	252000	259,000
892	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
893	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
894	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
895	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
896	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	38200	38200	39,500
897	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	87100	87100	90,000
898	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		87100	87100	90,000
899	Treponema pallidum test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
900	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định lượng]	Lần	178000	178000	184,000
901	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng[định tính]	Lần	53600	53600	55,400
902	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
903	Treponema pallidum Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
904	Treponema pallidum soi tươi	Lần	68000	68000	70,300
905	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
906	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
907	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	41700	41700	43,100
908	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
909	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
910	Trứng giun soi tập trung	Lần	41700	41700	43,100
911	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
912	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
913	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297000	297000	307,000
914	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
915	Vi hệ đường ruột	Lần	29700	29700	30,700
916	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene[Ký sinh trùng]	Lần	2624000	2624000	2,638,000

917	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	734000	734000	748,000
918	Vi khuẩn khẳng định	Lần	464000	464000	478,000
919	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [Vi nấm]	Lần	196000	196000	202,000
920	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động [Vi nấm]	Lần	196000	196000	202,000
921	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	734000	734000	748,000
922	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
923	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238000	238000	246,000
924	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	297000	297000	307,000
925	Vi khuẩn Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
926	Vi khuẩn test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
927	Vi khuẩn test nhanh [Ký sinh trùng]	Lần	238000	238000	246,000
928	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
929	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
930	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
931	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Lần	298000	298000	306,000
932	Vi nấm giải trình tự gene	Lần	2624000	2624000	2,638,000
933	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	184000	184000	191,000
934	Vi nấm nhuộm soi	Lần	41700	41700	43,100
935	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238000	238000	246,000
936	Vi nấm PCR	Lần	734000	734000	748,000
937	Vi nấm Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
938	Vi nấm Real-time PCR [Ký sinh trùng]	Lần	734000	734000	748,000
939	Vi nấm soi tươi	Lần	41700	41700	43,100
940	Vi nấm test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
941	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	68000	68000	70,300
942	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	297000	297000	307,000
943	Vibrio cholerae Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
944	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	68000	68000	70,300
945	Virus Ab miễn dịch bán tự động[Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động]	Lần	298000	298000	306,000
946	Virus Ab miễn dịch tự động[Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động]	Lần	298000	298000	306,000
947	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	298000	298000	306,000
948	Virus Ag miễn dịch bán tự động[Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động]	Lần	298000	298000	306,000
949	Virus Ag miễn dịch tự động[Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động]	Lần	298000	298000	306,000

950	Virus giải trình tự gene	Lần	2624000	2624000	2,638,000
951	Virus PCR	Lần	734000	734000	748,000
952	Virus Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
953	Virus test nhanh	Lần	238000	238000	246,000
954	VZV Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
955	Xét nghiệm cặn dư phân	Lần	53600	53600	55,400
956	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	113000	113000	116,000
957	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	113000	113000	116,000
958	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	95500	95500	98,700
959	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	95500	95500	98,700
960	HBeAg test nhanh	Lần	59700	59700	61,700
961	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	74700	74700	77,300
962	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	74700	74700	77,300
963	HBsAg test nhanh	Lần	53600	53600	55,400
964	HBsAg test nhanh	Lần	53600	53600	55,400
965	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
966	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	119000	119000	123,000
967	HCV Ab test nhanh	Lần	53600	53600	55,400
968	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119000	119000	123,000
969	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	824000	824000	838,000
970	HCV genotype Real-time PCR	Lần	1564000	1564000	1,578,000
971	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	106000	0	110,000
972	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	106000	0	110,000
973	HIV Ab test nhanh	Lần	53600	0	55,400
974	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	734000	734000	748,000
975	HIV khẳng định (*)	Lần	175000	175000	184,000
4855	HBV đo tải lượng hệ thống tự động[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới T	Lần	1314000	1314000	1,328,000
4856	HCV đo tải lượng hệ thống tự động[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới T	Lần	1324000	1324000	1,338,000
4857	HIV đo tải lượng hệ thống tự động[Thực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Tr	Lần	942000	942000	956,000